



NGÂN HÀNG PHƯƠNG ĐÔNG

niềm tin và thịnh vượng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2011

**NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG
45 LÊ DUẨN, QUẬN 1, TP.HCM, VIỆT NAM**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2011 VNĐ</i>	<i>31/12/2010 VNĐ</i>
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	257.737.321.983	1.001.829.175.799
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	223.629.815.427	443.610.264.785
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	4.641.361.352.416	4.459.043.086.163
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	4.641.361.352.416	4.459.043.086.163
Cho vay các TCTD khác		
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		
Chứng khoán kinh doanh	3 52.181.265.500	51.521.265.500
Chứng khoán kinh doanh	84.772.644.317	84.112.644.317
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(32.591.378.817)	(32.591.378.817)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng	12.345.719.752.231	11.479.914.543.982
Cho vay khách hàng	4 12.486.758.822.202	11.584.528.119.697
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5 (141.039.069.971)	(104.613.575.715)
Chứng khoán đầu tư	6 1.862.197.814.148	970.921.380.800
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	6.1.a 65.384.042.506	66.599.780.506
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.2 1.827.433.857.748	937.321.614.400
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	6.1.b (30.620.086.106)	(33.000.014.106)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	179.978.105.513	176.543.085.513
Đầu tư vào công ty con	-	-
Vốn góp liên doanh	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác	7 183.687.149.770	180.252.129.770
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.709.044.257)	(3.709.044.257)
Tài sản cố định	384.773.155.899	314.685.507.897
Tài sản cố định hữu hình	248.416.994.845	235.522.125.375
Nguyên giá tài sản cố định	331.219.641.546	305.843.795.266
Hao mòn tài sản cố định	(82.802.646.701)	(70.321.669.891)
Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
Nguyên giá tài sản cố định	-	-
Hao mòn tài sản cố định	-	-
Tài sản cố định vô hình	136.356.161.054	79.163.382.522
Nguyên giá tài sản cố định	141.073.021.429	82.936.369.514
Hao mòn tài sản cố định	(4.716.860.375)	(3.772.986.992)
Bất động sản đầu tư	-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	1.839.335.212.541	791.588.515.340
Các khoản phải thu	1600.532.714.088	547.123.033.356
Các khoản lãi, phí phải thu	149.371.247.523	192.813.985.797
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
Tài sản Có khác	89.431.250.930	51.651.496.187
Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	-	-
TỔNG TÀI SẢN	21.786.913.795.658	19.689.656.825.779

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2011 VNĐ</i>	<i>31/12/2010 VNĐ</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		300.000.000.000	1.096.575.238.164
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	8	6.192.097.111.027	4.356.915.834.389
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	8.1	6.189.993.080.605	4.354.978.407.154
Vay các TCTD khác	8.2	2.104.030.422	1.937.427.235
Tiền gửi của khách hàng	9	10.518.350.087.213	8.687.241.470.977
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác			
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		216.299.240.000	91.457.002.660
Phát hành giấy tờ có giá		1.034.989.849.306	2.100.208.414.261
Các khoản nợ khác		305.804.909.783	217.421.541.402
Các khoản lãi, phí phải trả		147.999.696.570	138.470.447.927
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	10	157.599.434.871	76.914.331.417
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng		205.778.342	2.036.762.058
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		18.567.541.197.329	16.549.819.501.853
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	11	3.219.372.598.329	3.139.837.323.926
<i>Vốn của TCTD</i>		2.857.875.000.000	2.762.875.000.000
Vốn cổ phần		2.730.000.000.000	2.635.000.000.000
Vốn đầu tư XD CB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		127.875.000.000	127.875.000.000
Cổ phiếu quỹ			
Cổ phiếu ưu đãi			
Vốn khác			
<i>Quỹ của TCTD</i>		130.647.038.722	72.016.978.977
<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		(6.714.743.400)	-
<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		237.565.303.007	304.945.344.949
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.786.913.795.658	19.689.656.825.779

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

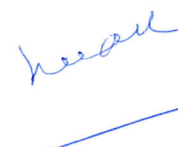
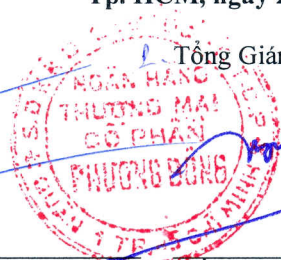
	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2011 VNĐ</i>	<i>31/12/2010 VNĐ</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		429.316.312.743	248.516.115.624
Bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		262.671.987.207	49.901.531.243
Bảo lãnh khác		166.644.325.536	198.614.584.381
Các cam kết đưa ra		1.480.571.340.520	
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		1.480.571.340.520	-

Tp. HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trương Ngọc Thanh

Đoàn Thị Xuân

Trần Thị Hải Yến



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUI 2.2011	QUI 2.2010	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2011	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2010
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	12	706.508.370.163	375.718.479.480	1.338.606.623.333	689.637.849.900
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	13	(526.562.488.141)	(218.118.397.656)	(994.736.303.188)	(429.599.773.986)
THU NHẬP LÃI THUẦN		179.945.882.022	157.600.081.824	343.870.320.145	260.038.075.914
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		5.591.080.564	9.069.881.307	13.679.453.522	16.085.594.944
Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.785.304.278)	(2.686.576.156)	(7.739.048.489)	(4.774.145.544)
Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	14	1.805.776.286	6.383.305.151	5.940.405.033	11.311.449.400
Lãi thuần từ hoạt động KD ngoại hối	15	(6.388.564.722)	891.962.339	(7.631.938.145)	(4.099.614.699)
Lãi thuần từ mua bán CK kinh doanh		(1.182.650)	536.662.572	(1.467.098)	1.918.401.626
Lãi thuần từ mua bán CK đầu tư	16	83.360.000	0	83.360.000	16.768.585
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	2.284.796.000	1.438.531.000	3.907.076.279	27.447.362.274
Thu nhập từ hoạt động khác		3.570.303.043	1.188.299.544	5.365.757.106	19.687.261.942
Chi phí hoạt động khác		(181.336.114)	(1.629.239.298)	(508.394.696)	(1.737.709.636)
Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác	17	3.388.966.929	(440.939.754)	4.857.362.410	17.949.552.306
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		181.119.033.865	166.409.603.132	351.025.118.624	314.581.995.406
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	19	(86.464.292.179)	(62.984.978.526)	(165.600.793.951)	(121.174.192.801)
LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		94.654.741.686	103.424.624.606	185.424.324.673	193.407.802.605
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(25.065.552.403)	(20.264.265.914)	(34.761.863.185)	(19.371.971.430)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		69.589.189.283	83.160.358.692	150.662.461.488	174.035.831.175
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	20	(17.318.908.460)	(42.757.917.152)	(37.387.746.372)	(42.757.917.152)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		51.977.810.187	40.402.441.540	113.274.715.116	131.277.914.023
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng) (mệnh giá 10,000 đồng/cổ phiếu)					

Tp. HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2011

Người lập

Trương Ngọc Thanh

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Xuân

Tổng Giám đốc

Trần Thị Hải Yến